

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐDHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.

Uống Ngu



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Khung chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Khung chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

Điều 3. Trường phòng Phòng Đào tạo, các Trường đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh
Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 2270 /QĐ-DHSP, ngày 16 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ						HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM				
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		26									
Các học phần bắt buộc			26									
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10					1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131		2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121		3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121		4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121		5
6.	59CHI131	Tiếng Trung 1	3	30	10	15	5					2
7.	59CHI132	Tiếng Trung 2	3	30	10	15	5			59CHI131		3
8.	59CHI143	Tiếng Trung 3	4	40	10	20	10			59CHI132		4
9.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6					4
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4					1
11.	59PHE111	Giáo dục thể chất 1	2	4		36						1
12.	59PHE112	Giáo dục thể chất 2	2	4		36						2
13.	59PHE113	Giáo dục thể chất 3	2	4		36						3
14.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60									
2.1	Kiến thức cơ sở		12									
Các học phần bắt buộc			7									
15.	59EGR231	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	30	10	10	10					1
16.	59ELT241	Lý thuyết tiếng	4	40	15	15	10					5
Các học phần tự chọn			5									
17.	59ENP221	Luyện âm tiếng Anh (*)	2	5	25	25	0					1

*Uant
mye*

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
18.	59USS231	Kỹ năng học tập ở trường đại học	3	30	10	10	10				1
19.	59ERM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giảng dạy tiếng Anh*	3	30	10	10	10				4
20.	59SSS221	Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	2	5	25	25	0				4
2.2 Kiến thức ngành			48								
Các học phần bắt buộc			12								
21.	59EPP331	Thực hành Tiếng Anh 1	3	30	10	10	10				1
22.	59EPP332	Thực hành Tiếng Anh 2	3	30	10	10	10			59EPP331	2
23.	59EPP333	Thực hành Tiếng Anh 3	3	30	10	10	10			59EPP332	3
24.	59EPP334	Thực hành Tiếng Anh 4	3	30	10	10	10			59EPP333	4
Các học phần tự chọn			36								
25.	59ENL335	Nghe tiếng Anh 5 (*)	3	30	15	15	0			59EPP334	6
26.	59ENS335	Nói tiếng Anh 5 (*)	3	30	0	15	15			59EPP334	6
27.	59ENR335	Đọc tiếng Anh 5 (*)	3	30	10	10	10			59EPP334	6
28.	59ENW335	Viết tiếng Anh 5 (*)	3	30	10	10	10			59EPP334	6
29.	59ENL336	Nghe tiếng Anh 6 (*)	3	30	15	15	0			59ENL335	7
30.	59ENS336	Nói tiếng Anh 6 (*)	3	30	0	15	15			59ENS335	7
31.	59ENR336	Đọc tiếng Anh 6 (*)	3	30	10	10	10			59ENR335	7
32.	59ENW336	Viết tiếng Anh 6 (*)	3	30	10	10	10			59ENW335	7
33.	59PSE331	Thuyết trình tiếng Anh	3	30	10	10	10				3
34.	59EGR332	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	3	30	10	10	10			59EGR231	3
35.	59PBL331	Đề án học tập (*)	3	30	0	12	12	6			5
36.	59EAO331	Ngôn ngữ hành chính - văn phòng	3	30	10	10	10				5
37.	59ILA331	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	10	10	10				5
38.	59ECL331	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	10	10	10				5
39.	59ITS331	Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21	3	30	10	10	10				5
40.	59EDA331	Phân tích diễn ngôn Anh	3	30	10	10	10				5

Handwritten signature/initials in blue ink.

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
41.	59ECC331	Văn hóa các nước nói tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10				5
42.	59ELE331	Từ vựng học tiếng Anh	3	30	10	10	10				6
43.	59ECC332	Giao thoa văn hóa	3	30	10	10	10				6
44.	59ELC331	Ngôn ngữ và truyền thông (*)	3	30	10	10	10				6
45.	59EIN331	Phiên dịch tiếng Anh	3	30	10	10	10				6
46.	59ETR331	Biên dịch tiếng Anh	3	30	10	10	10				6
47.	59ENP331	Ngữ âm học tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10			59ENP231	6
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		38								
Các học phần bắt buộc			26								
48.	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
49.	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8				2
50.	59COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6				5
51.	59TTM441	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	40	10	20	10				3
52.	59PST421	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2	5	14	30		6			2
53.	59PST432	Thực hành SP Tiếng Anh 2	3	10	14	30	20	6		59PST421	4
54.	59PST433	Thực hành SP Tiếng Anh 3	3	10	14	30	20	6		59PST432	7
55.	59TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						59TTM441, 59PST421	5
56.	59TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						59TRA421	8
Các học phần tự chọn			12								
57.	59ILL431	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ (*)	3	30	10	10	10				2
58.	59EAR431	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	3	30	10	10	10				2
59.	59EYL431	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	30	10	10	10				6

Chữ ký
Nguyễn

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
60.	59ETA431	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10				6
61.	59LMD431	Phát triển tài liệu dạy học (*)	3	30	10	10	10				7
62.	59TDC431	Dạy học trong lớp học đa dạng	3	30	10	10	10				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		6								
Khóa luận tốt nghiệp			6								
63.	59EGP904	Khóa luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế KLTN			6								
64.	59ECA931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	3	30	10	10	10				8
65.	59ESP931	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	30	10	10	10				8
66.	59ISC931	Tham vấn tâm lý học đường	3	30	10	10	10				8
67.	59ECD931	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh (*)	3	30	10	10	10				8
68.	59PBL931	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án (*)	3	30	10	10	10				8
69.	59PSD931	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	3	30	10	10	10				8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số **130** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Chữ ký

Chữ ký